

Số: 750 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Quyết định số 1303/QĐ-BQL ngày 10/4/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án sản xuất Hudson” tại thửa đất C15 lô CN9, khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Chế tạo Hudson (Việt Nam) làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 04/CV-HUD ngày 04/10/2022 của Công ty TNHH Hudson (Việt Nam) về đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 12/CV-HUDSON ngày 13/2/2023 của Công ty TNHH Hudson (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của dự án “Dự án sản xuất Hudson”;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chế tạo Hudson (Việt Nam), địa chỉ tại thửa đất C15 lô đất CN9, khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án sản xuất Hudsoh” tại thửa đất C15 lô đất CN9, khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án sản xuất Hudson.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất C15 lô đất CN9, khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 4353178455 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 02/12/2019. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201995115 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/12/2019.

1.4. Mã số thuế: 0201995115

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện nhựa chính xác; khuôn mẫu chính xác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

- Diện tích đất sử dụng: 17.677,1 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản phẩm linh kiện nhựa chính xác: 32.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.500 tấn/năm)

+ Khuôn chính xác, linh kiện khuôn, dụng cụ: 240 bộ sản phẩm/năm (tương đương 480 tấn/năm)

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chế tạo Hudson (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Chế tạo Hudson (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến ngày 28 tháng 02 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty TNHH Chế tạo Hudson (Việt Nam);
- Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số. 750/GPMT-BQL ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Chế tạo Hudson đã ký hợp thuê thuê đất số M1-016 ngày 10/12/2019 với Công ty TNHH Liên Hợp Đầu tư Thâm Việt (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Dương. Toàn bộ nước thải của Công ty được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Dương).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại. Nước thải từ hoạt động nấu ăn được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ. Toàn bộ nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào bể thu gom 94 m³, sau đó được đấu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt: Nước thải khu vệ sinh → Bể tự hoại → Bể thu gom 94 m³ → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

+ Nước thải từ khu bếp → Bể tách mỡ → Bể thu gom 94 m³ → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 24,8 m³ tại khu vực nhà 3 tầng, khu vực nhà bảo vệ và nhà ăn ca (01 bể dung tích 5,9 m³, 01 bể dung tích 15,9 m³, 02 bể dung tích 1,5 m³).

+ 01 bể thu gom nước thải tập trung của dự án (bể tự hoại cải tiến Bastaf), dung tích 94 m³.

+ 01 bể tách mỡ 2 ngăn, dung tích 0,3 m³ tại khu vực nhà ăn.

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Nước làm mát từ quá trình đúc ép nhựa:

Nước làm mát có nhiệt độ cao được dẫn về tháp giải nhiệt để giải nhiệt và được tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước thải từ công đoạn làm sạch thiết bị xử lý hơi dầu cắt máy CNC

Định kỳ 1 lần/năm tiến hành vệ sinh thiết bị xử lý hơi dầu cắt máy CNC. Lượng nước dung dịch dùng cho quá trình vệ sinh sẽ được thu gom, lưu giữ tại kho chứa CTNH và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Vị trí số 1: mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom nước thải tập trung của dự án (bể tự hoại cải tiến Bastaf).

- Vị trí số 2: mẫu nước thải đầu ra tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tuân thủ theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của khu công nghiệp An Dương (Các chỉ tiêu pH, BOD, COD, amoni, tổng N, tổng P, TSS, sunfua, Coliform).

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp An Dương, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ (06 tháng/lần) theo cam kết của chủ dự án tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp An Dương để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 750/GPMT-BQL ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi hữu cơ phát sinh từ 36 máy ép nhựa (lắp đặt 01 hệ thống xử lý).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 08 máy nghiền nhựa (lắp đặt 01 hệ thống xử lý).
- Nguồn số 03: Bụi kim loại phát sinh từ 08 máy khu vực mài (lắp đặt 01 hệ thống xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý hơi hữu cơ công đoạn ép nhựa phát sinh từ 36 máy ép nhựa (nguồn số 1). Tọa độ vị trí xả khí: X(m): 2310538,516; Y(m): 584381,245
- Dòng khí thải số 2: Ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý Bụi công đoạn nghiền nhựa phát sinh từ 8 máy nghiền nhựa (nguồn số 2). Tọa độ vị trí xả khí: X (m): 2310498,799; Y(m): 584433,471
- Dòng khí thải số 3: Ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý bụi kim loại công đoạn mài phát sinh từ 8 máy mài (nguồn số 3). Tọa độ vị trí xả khí: X(m): 2310498,814; Y(m): 584436,361
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $16.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống thoát khí thải, xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ trước khi thải ra môi trường (Côt B, Kp = 0,9, Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể:



T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19: 2009/BTNMT (Kp=0,9, Kv=1)	QCVN 20: 2009/BTNM T		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	Giới hạn cấp phép: 24.000 m ³ /giờ		06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ -CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-		
3	Styren	mg/Nm ³	-	100		
4	Butadien	mg/Nm ³	-	2.200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ 36 máy ép nhựa được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải sử dụng than hoạt tính

- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ 08 máy nghiền nhựa được thu gom về 01 hệ thống xử lý bằng tháp thu bụi Cyclon.

- Nguồn số 3: Bụi kim loại phát sinh từ 08 máy khu vực mài được thu gom về 01 hệ thống xử lý bằng tháp thu bụi Cyclon.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nguồn số 1: Khí thải từ máy ép nhựa (hơi hữu cơ) → Đầu hút (36 đầu hút) → Hệ thống xử lý khí thải sử dụng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Nguồn số 2: Bụi nghiền nhựa → Đầu hút (08 đầu hút) → Hệ thống xử lý bằng tháp thu bụi Cyclon → Quạt hút → Ống thải.

+ Nguồn số 3: Bụi kim loại → Đầu hút (mỗi máy mài có một đầu hút) → Hệ thống xử lý bằng tháp thu bụi Cyclon → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 1: 16.200 m³/giờ;

+ Nguồn số 2: 4.800 m³/giờ;

+ Nguồn số 3: 3.000 m³/giờ;

- Chiều cao ống thoát khí thải:

+ Nguồn số 1: Chiều cao ống thoát khí 4,74 m; Đường kính ống thoát khí 640 mm;

+ Nguồn số 2: Chiều cao ống thoát khí 2,7 m; Đường kính ống thoát khí 450 mm;

+ Nguồn số 3: Chiều cao ống thoát khí 2,55 m; Đường kính ống thoát khí 350 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

Nguồn số 1: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 06-12 tháng/lần).

Nguồn số 2: Không sử dụng hóa chất

Nguồn số 3: Không sử dụng hóa chất

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

STT	Hạng mục	Công suất thiết kế
1	01 hệ thống xử lý hơi hữu cơ khu vực ép nhựa	16.200 m ³ /giờ
2	01 hệ thống xử lý bụi nghiền nhựa	4.800 m ³ /giờ
3	01 hệ thống xử lý bụi khu vực mài	3.000 m ³ /giờ

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Khí thải trước khi vào hệ thống xử lý hơi hữu cơ công đoạn ép nhựa; Khí thải sau xử lý tại ống thải khí của hệ thống xử lý hơi hữu cơ công đoạn ép nhựa.

+ Bụi nghiền nhựa trước khi vào hệ thống xử lý bụi nghiền nhựa; Khí thải sau xử lý tại ống thải khí của hệ thống xử lý bụi nghiền nhựa.

+ Bụi mài trước khi vào hệ thống xử lý bụi mài; Khí thải sau xử lý tại ống thải khí của hệ thống xử lý bụi mài.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Nguồn phát sinh khí thải	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT ($C_{max} = C_x K_p x K_v$)	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Styren	mg/Nm ³	-	100
2	Butadien	mg/Nm ³	-	2.200
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-
4	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-

2.3. Tần suất lấy mẫu (*ghi rõ tần suất theo quy định*): đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ (06 tháng/lần) theo cam kết của chủ dự án tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~750~~ /GPMT-BQL ngày 28 tháng 02 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 1: Khu vực máy ép nhựa
- Nguồn số 2: Khu vực máy nghiền nhựa
- Nguồn số 3: Khu vực máy trộn nguyên liệu
- Nguồn số 4: Khu vực gia công khuôn
- Nguồn số 5: Khu vực Hệ thống xử lý khí thải hơi hữu cơ
- Nguồn số 6: Khu vực Hệ thống xử lý bụi mài
- Nguồn số 7: Khu vực Hệ thống xử lý bụi nghiền
- Nguồn số 8: Khu vực để xe

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2376915; Y(m) = 623445
- Nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 2376891; Y(m) = 623298
- Nguồn số 03: Tọa độ X(m) = 2376923; Y(m) = 623425
- Nguồn số 04: Tọa độ X(m) = 2376942; Y(m) = 623331
- Nguồn số 05: Tọa độ X(m) = 2310538; Y(m) = 584381
- Nguồn số 06: Tọa độ X(m) = 2310498; Y(m) = 584436
- Nguồn số 07: Tọa độ X(m) = 2310498; Y(m) = 584433
- Nguồn số 08: Tọa độ X(m) = 2377083; Y(m) = 623455

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ đến 21 giờ	21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 750./GPMT-BQL ngày 28 tháng 02 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại thông thường	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc thành phần nguy hại	Rắn	1.931	07 03 11
2	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	2,4	08 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	8	16 01 06
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	10	17 01 06
6	Bao bì nhựa cứng thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	15	18 01 03
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	4.400	12 01 04
8	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	15	19 10 01
9	Bao bì cứng bằng kim loại thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	25	180103
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	110	18 02 01
11	Dầu và chất cô đặc từ quá trình phân tách	Rắn	4,5	12 02 03
Tổng			6.523,9	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (túi nilong, dây đai buộc hàng, pallet, sản phẩm lỗi hỏng không chứa thành phần nguy hại...): khoảng 3,4 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 33,54 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 72 m².

Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ chất thải nguy hại dạng lỏng ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 72 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa 50 lít - 100 lít, có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 72m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định. Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 750/GPMT-BQL ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.